CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn

Ngày 31/03/2025	14,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	**10.4%**	**8.0%**

DT thuần
Q1/25
1.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.34| -47.8%
YoY: ▼1.42| -49.3%

LN thuần
Q1/25
-0.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30| -131%
YoY: ▼0.55| -115%

LN sau thuế
Q1/25
0.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.25| -72.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
32.2%
YoY: +/-▲ 26.2%

ROE (TTM)
Q1/25
0.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

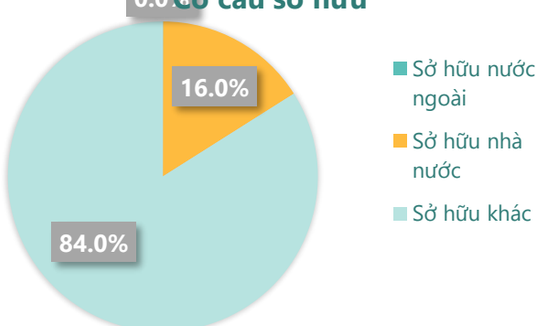
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,400 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,622
Số lượng CPLH (CP)	175,997,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,400
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	3
P/E	4781.6

DT thuần
2024
10.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.80| -14.5%

LN thuần
2024
1.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05| 5.1%

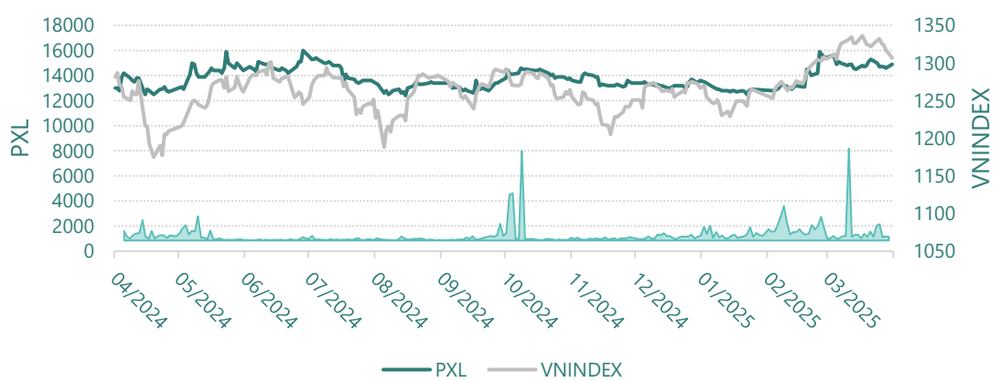
LN sau thuế
2024
0.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.38| 70.2%

Cơ cấu sở hữu

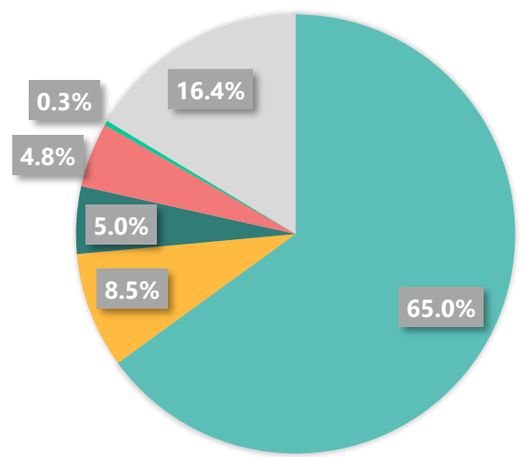


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



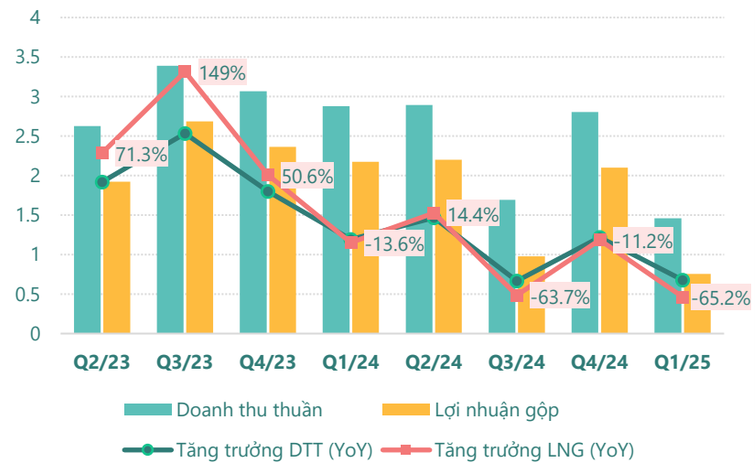
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

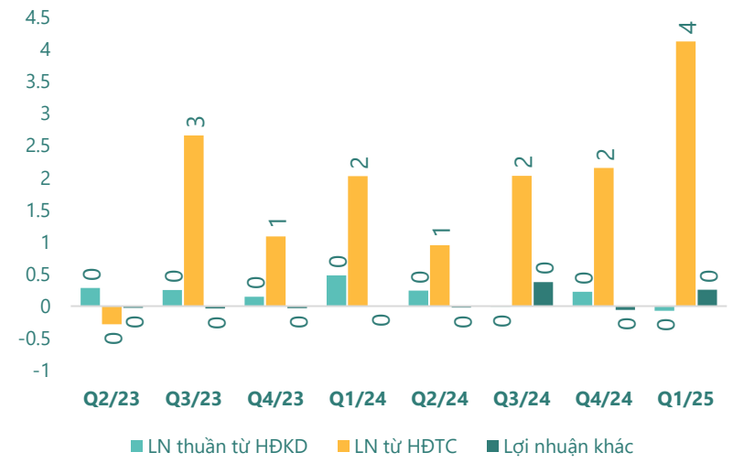
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



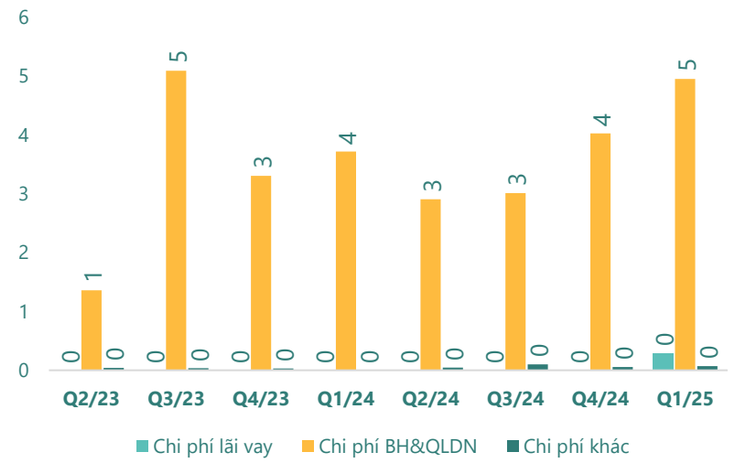
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



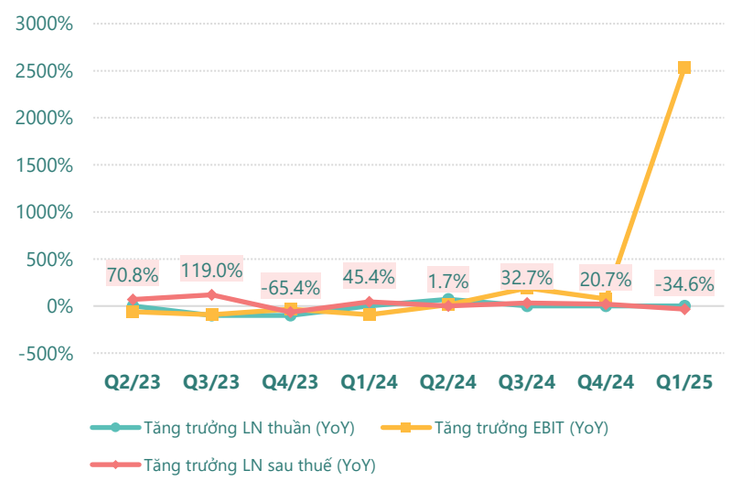
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



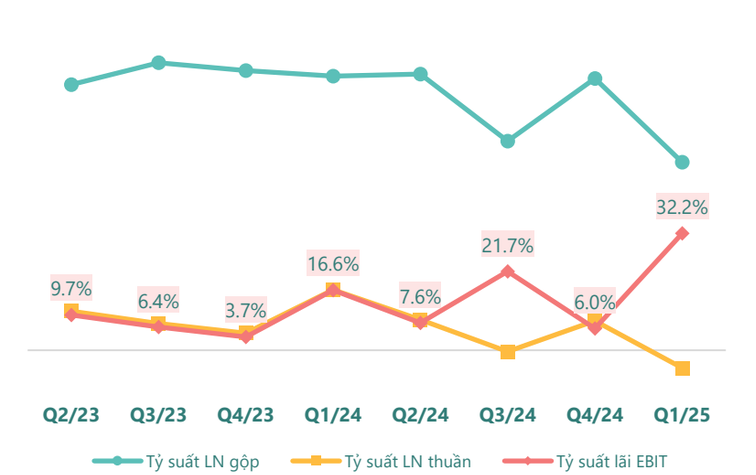
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



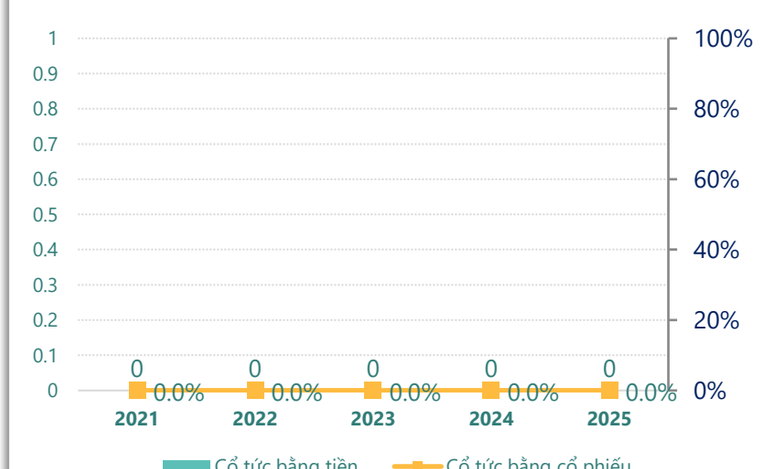
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



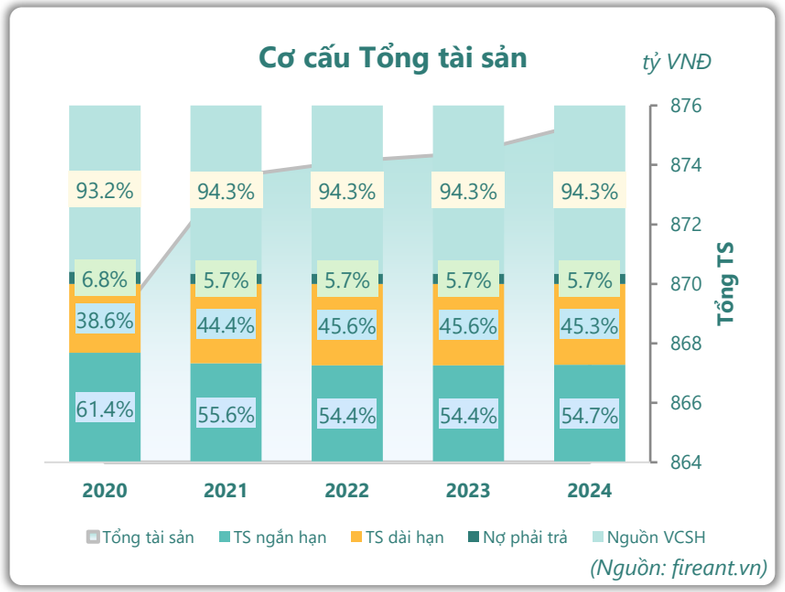
(Nguồn: fireant.vn)

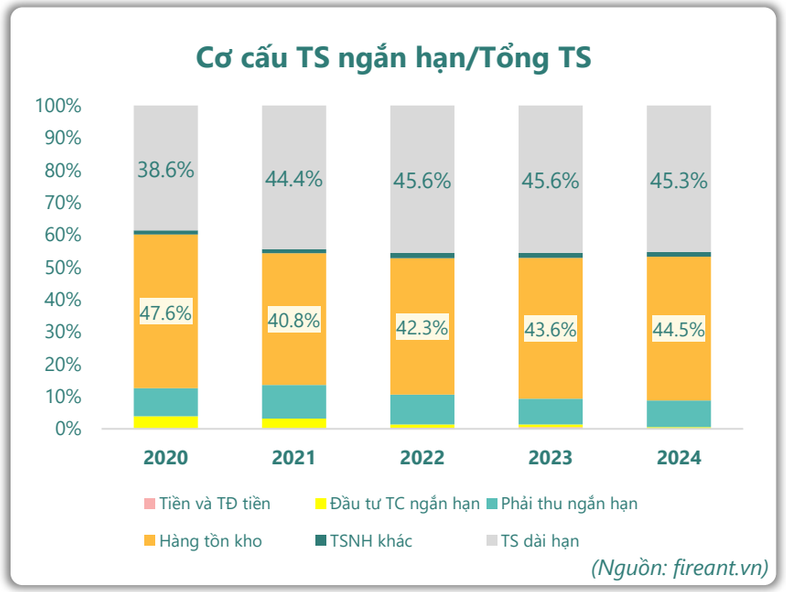
Cổ tức

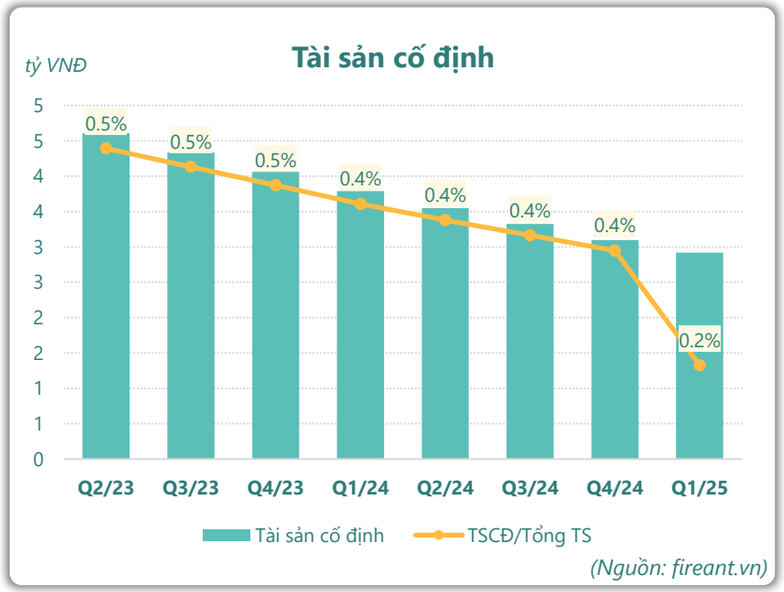


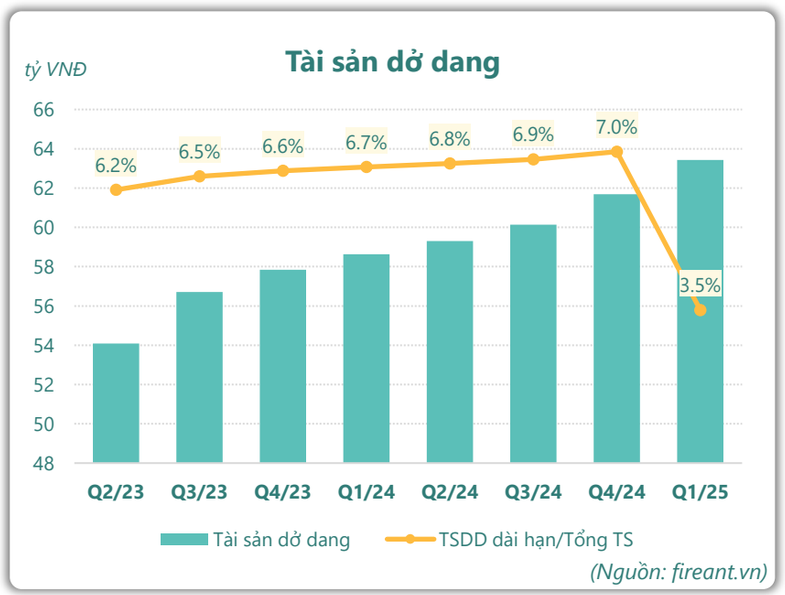
(Nguồn: fireant.vn)

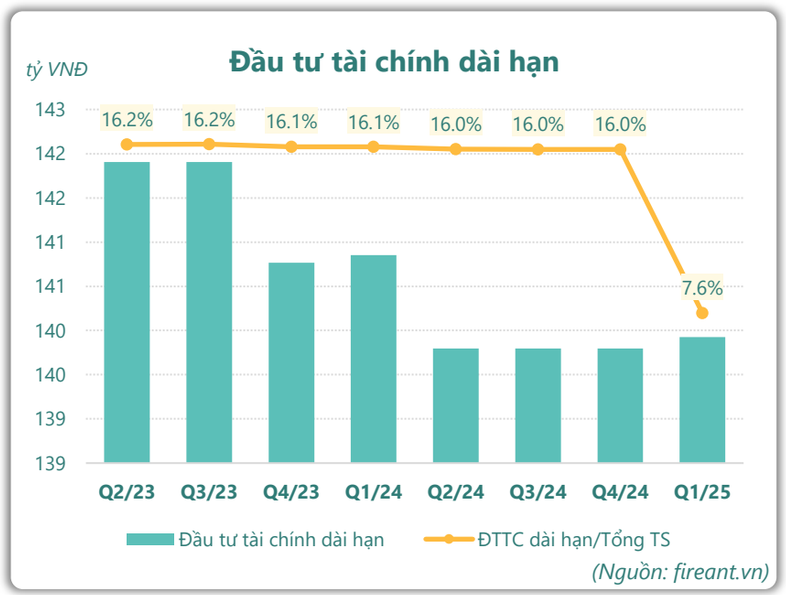
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

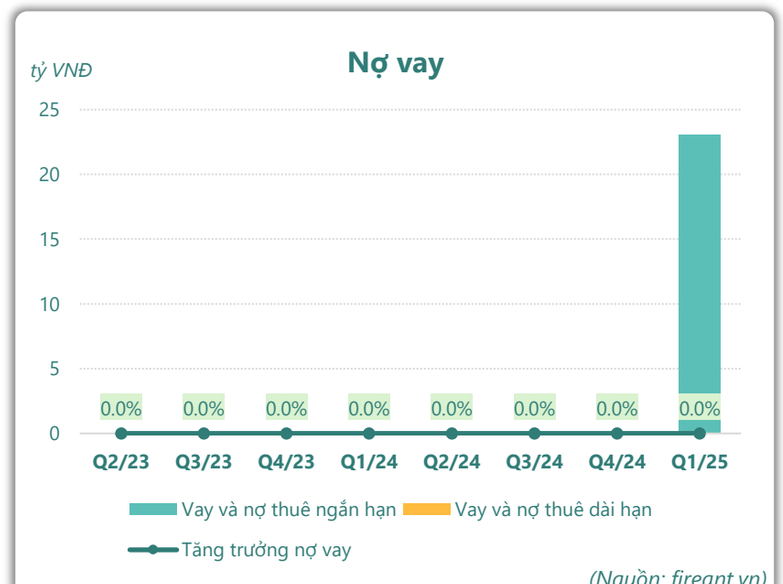






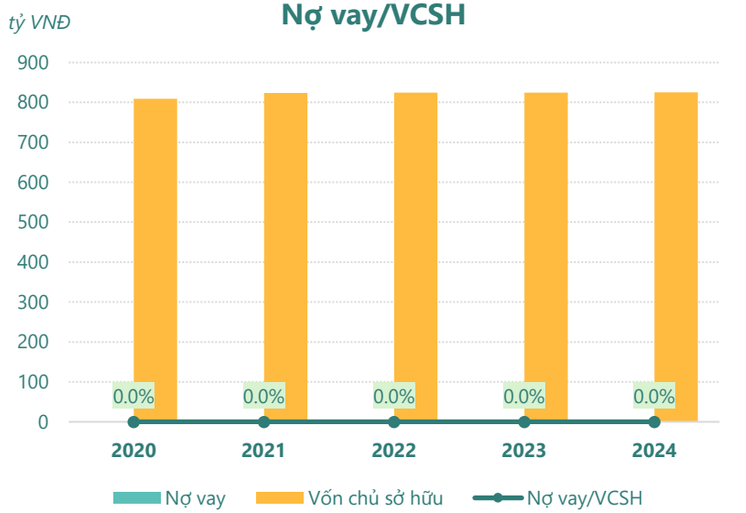






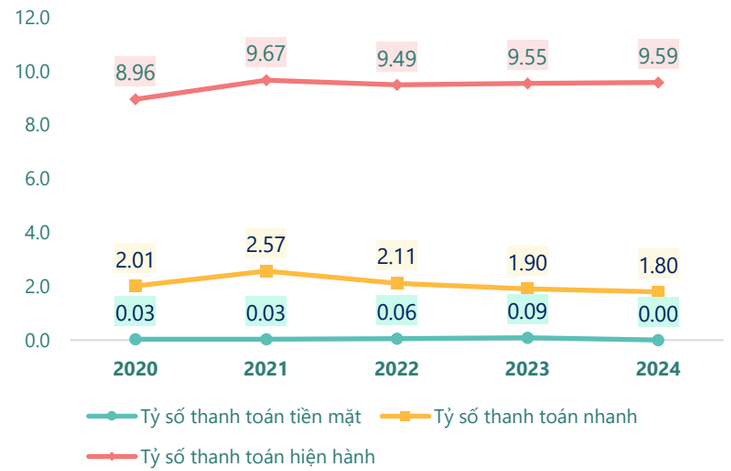
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



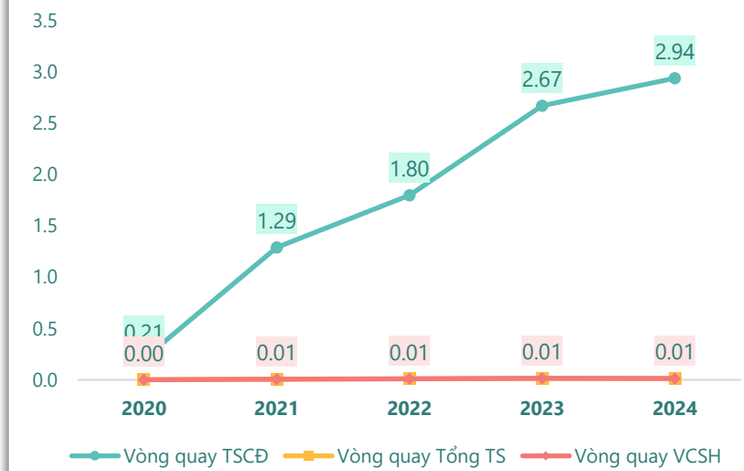
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



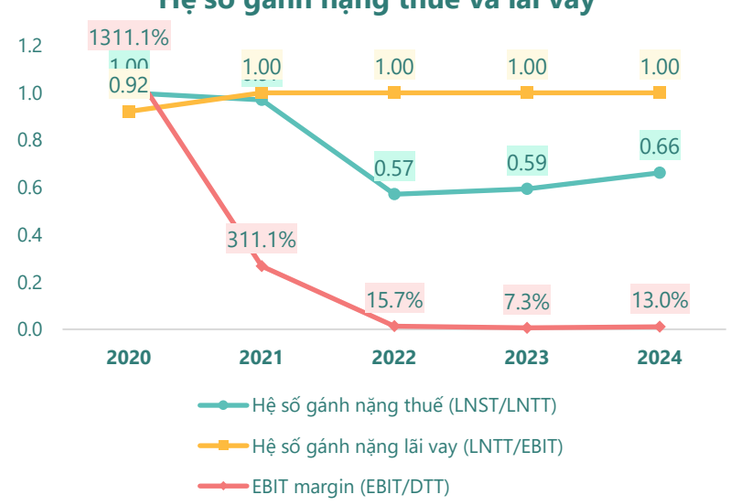
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



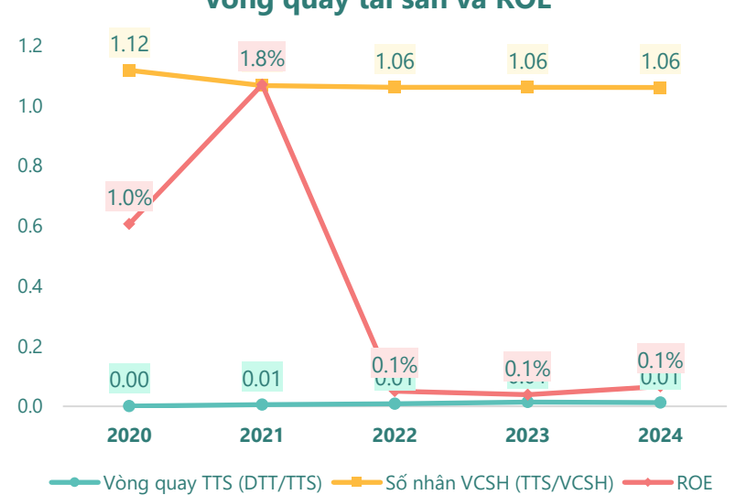
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



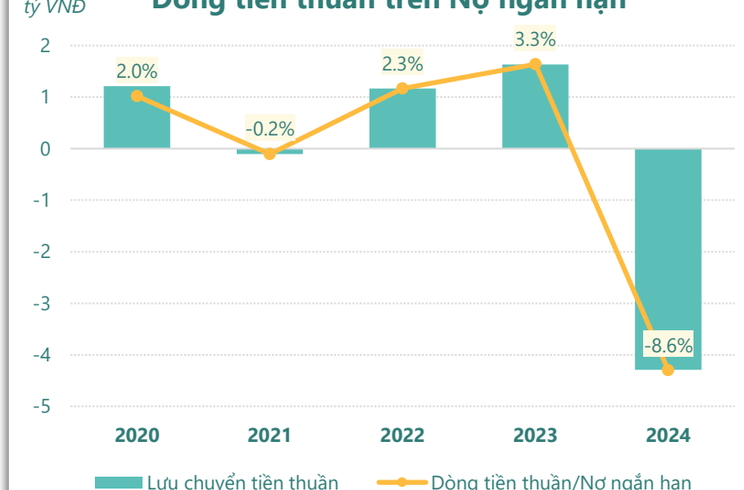
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.46**	**2.88**	**-49.3%**	**10.5**	**12.3**	**-14.5%**
Giá vốn hàng bán	0.70	0.70	0.6%	2.82	2.82	0.0%
Lợi nhuận gộp	0.76	2.17	-65.1%	7.70	9.49	-18.8%
Doanh thu HĐTC	4.41	2.03	117%	8.22	11.6	-29.5%
Chi phí TC	0.29	0.00		0.93	4.53	-79.5%
Chi phí lãi vay	0.29	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.19	0.01	1843%	0.09	0.58	-84.9%
Chi phí QLDN	**4.76**	**3.71**	**28.3%**	**13.8**	**15.0**	**-7.8%**
LN thuần từ HĐKD	-0.07	0.48	-115%	1.08	1.03	5.1%
Lợi nhuận khác	**0.25**	**0.00**		**0.29**	**-0.13**	**322%**
LN trước thuế	0.18	0.48	-61.9%	1.37	0.90	52.8%
Lợi nhuận sau thuế	**0.09**	**0.34**	**-72.3%**	**0.91**	**0.53**	**70.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.09**	**0.34**	**-72.3%**	**0.91**	**0.53**	**70.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.36	-1.33	-1.61	-0.82	-1.87	908
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.56	-0.36	0.38	0.65	0.67	-930
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	23.0
Tiền đầu kỳ	1.59	4.51	2.82	1.59	1.41	0.21
Lưu chuyển tiền thuần	**2.92**	**-1.69**	**-1.23**	**-0.17**	**-1.20**	**0.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.51	2.82	1.59	1.41	0.21	0.37

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,833**	**875**	**109%**
Tài sản ngắn hạn	1,413	479	195%
Tiền và tương đương tiền	0.37	0.21	74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	935	4.54	20490%
Phải thu ngắn hạn	73.9	72.3	2.2%
Hàng tồn kho	391	389	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.7	12.6	0.1%
Tài sản dài hạn	**420**	**397**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	150	127	18.1%
Tài sản cố định	2.92	3.10	-5.9%
Bất động sản đầu tư	56.8	57.5	-1.2%
Tài sản dở dang	63.4	61.7	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	140	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.82**	**7.20**	**-5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.1	49.9	46.3%
Nợ ngắn hạn	**73.1**	**49.9**	**46.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.27	0.28	-0.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,760**	**825**	**113%**
Vốn chủ sở hữu	**1,760**	**825**	**113%**
Vốn điều lệ	1,761	827	113%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)